

Số: 16/BC-THCS PM

Phú Mỹ, ngày 29 tháng 06 năm 2026

CÔNG KHAI

Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ
giáo dục và đào tạo, năm học 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG:

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, gồm các nội dung sau:

1. Tên trường:

Tên gọi: **Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ**

2. Địa chỉ:

01 Tô Ký, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Hiệu trưởng: Bà Trần Thị Nhiễm, số điện thoại 0908403699

+ Phó Hiệu trưởng: Ông Phan Đình Hiếu, số điện thoại 0902776562

+ Địa chỉ thư điện tử: phumy_thcs_phumy@bariavungtau.edu.vn

+ Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của trường:
<https://thcsphumypm.edu.vn/>

3. Loại hình; Chức năng, nhiệm vụ:

Loại hình: Công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Phường Phú Mỹ.

Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị phường Phú Mỹ.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mệnh

Xây dựng môi trường học tập thân thiện, kỷ cương, nề nếp, phát huy tính tư duy, sáng tạo, tính đoàn kết, trung thực, thân ái, có chất lượng giáo dục tốt, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển hết tài năng của mình.

Chất lượng giáo dục là sứ mệnh của trường THCS Phú Mỹ hướng tới mục tiêu xây dựng nhà trường với phương châm: “Xanh - Sạch - Đẹp, Trường học thân thiện, học sinh tích cực”

4.2 Tầm nhìn

Xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới; là nơi đáng tin cậy về chất lượng giáo dục, nâng cao vị thế của nhà trường lên tốp 10 của thành phố; giáo viên, học sinh luôn tự tin năng động, và luôn có khát vọng vươn lên. Nhà trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2 và chuẩn Quốc gia cấp độ 1.

4.3 Mục tiêu giáo dục:

Là một trường có nhiều sự chuyển biến về chất lượng giáo dục, nhiều năm liền là tập thể Lao động tiên tiến. Giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên, đưa nhà trường trở thành đơn vị có chất lượng giáo dục, uy tín.

Trong giai đoạn 2021-2026 duy trì ổn định về quy mô lớp, trường loại I, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, nhà trường đăng ký đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 năm 2025.

4.4 Triết lý giáo dục

Với Slogan “Trách nhiệm – Yêu thương – Sáng tạo”. Chúng tôi coi mỗi học sinh là một cá nhân riêng biệt cần được yêu thương và tôn trọng, các em cần được khích lệ để khơi dậy sự tự tin, sáng tạo. Chúng tôi luôn duy trì một môi trường học Trách nhiệm – Yêu thương – Sáng tạo, kết nối chặt chẽ giữa giáo viên với học sinh, giữa nhà trường và gia đình. Chúng tôi khuyến khích đội ngũ giáo viên liên tục trau dồi kỹ năng, kiến thức và dùng tình yêu thương của mình để dưỡng dục các em trưởng thành trong hạnh phúc.

Phương châm hành động: Học sinh là trung tâm – Giáo viên là cha mẹ- Kỷ luật để lớn lên – Trưởng thành trong hạnh phúc – Tận tâm để gắn kết – Trường học là gia đình.

5. Quá trình thành lập và phát triển:

a) Quá trình thành lập:

Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ được thành lập từ sau ngày giải phóng Miền Nam 30/4/1975 thuộc UBND huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh). Tổng diện tích của trường hiện nay là 20.146m², thuộc địa bàn khu phố Tân Hạnh, Phường Phú Mỹ, TP Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Cơ sở vật chất hiện có của trường được xây mới lại năm 2011 với 37 phòng học. Hiện nay nhà trường có 37 phòng học dạy văn hóa, 10 phòng học bộ môn và 10 phòng làm việc.

b) Quá trình phát triển:

Từ ngày thành lập đến nay, các năm học nhà trường đều đạt được những thành tích tốt về chất lượng giáo dục học sinh. Trước năm 2019 nhà trường được chọn là trường điểm của thị xã Phú Mỹ, học sinh được chọn lọc đầu vào qua xét tuyển, nhà trường có các lớp học nguồn, giáo viên đa số có năng lực chuyên môn giỏi. Ngoài ra từ khi thành lập trường THCS Võ Văn Kiệt, nhiều học sinh giỏi của các trường tiểu học trên địa bàn tuyển sinh của nhà trường đã được xét tuyển vào học tại trường này. Tuy nhiên cho đến nay nhà trường vẫn duy trì được thành tích giáo dục tốt, hàng năm vẫn đạt những kết quả

nổi trội về học sinh giỏi các cấp. Nhà trường được Sở Giáo dục – Đào tạo tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 01 (Quyết định số: 444/QĐ – SGD & ĐT ngày 13/5/2025). Nhà trường được Sở GD&ĐT công nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ hai (Theo Quyết định số: 435/QĐ-SGD & ĐT ngày 13/5/2025)

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

- Người đại diện pháp luật - Hiệu trưởng: Bà Trần Thị Nhiễm, số điện thoại 0908403699; email: trannhiem1980@gmail.com.vn
- Địa chỉ nơi làm việc: 01 Tô Ký, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ thư điện tử: phumy_thcs_phumy@bariavungtau.edu.vn
- Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của trường: <https://thcsphumypm.edu.vn/>

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập trường:

Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ được thành lập từ sau ngày giải phóng Miền Nam 30/4/1975 thuộc UBND huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai. Được Trường Phòng Giáo dục – Đào tạo huyện Tân Thành cấp giấy xác nhận thành lập ngày 29/9/2006 và duyệt tờ trình số: 08/TT-THCS PM ngày 14/11/2007 xác nhận thành lập trường.

Sau khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, trường THCS Phú Mỹ được UBND phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyết định thành lập số 60/QĐ-UBND ngày 10 tháng 07 năm 2025.

7.2. Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường.

Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của UBND thành phố Phú Mỹ về việc kiện toàn Hội đồng trường trường THCS Phú Mỹ- nhiệm kỳ 2021-2025.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Ghi Chú
1	Trần Thị Nhiễm	Hiệu trưởng – Chủ tịch	
2	Ngô Thị Loan	Tổ phó CM - Thư ký	
3	Lương Thị Việt	CTCĐ - Thành viên	
4	Võ Tấn Huy	BT Chi Đoàn - Thành viên	
5	Trần Anh Tú	Tổ trưởng CM - Thành viên	
6	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Tổ trưởng CM - Thành viên	
7	Phạm Minh Khoa	Tổ trưởng CM - Thành viên	

8	Trần Thị Kim Liên	Tổ trưởng VP - Thành viên	
9	Lê Thị Thanh Thảo	Công chức UBND Phường - Thành viên	
10	Hoàng Văn Thủy	TB ĐD CMHS Trường - Thành viên	
11	Nguyễn Thị Diệu Linh	Học sinh - Thành viên	

7.3 Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (Đính kèm các quyết định tại hồ sơ nhà trường)

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

a) Cơ chế hoạt động của trường THCS Phú Mỹ

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

b) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

- Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường THCS có uy tín trong địa phương.
- Trường THCS Phú Mỹ là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND phường Phú

Mỹ.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

c) Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

- 01 Hiệu trưởng và 01 phó hiệu trưởng.

- 01 Hội đồng thi đua khen thưởng

- Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường)

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 23 đảng viên.

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
-----	-----------	---------	------------	-------------

1	Trần Thị Nhiễm	Hiệu trưởng	0908403699	trannhiem1980@gmail.com.vn
2	Phan Đình Hiếu	Phó hiệu trưởng	0902776562	hieu.phanphumy@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Đường Tô Ký, khu phố Tân Hạnh, Phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

II. CÔNG KHAI NỘI DUNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG. Theo Mục 3 của thông tư Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024.

1. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 8, thông tư 09),

1.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên: (Phụ lục kèm theo)

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

1.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung: (Phụ lục kèm theo)

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

1.3 Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục lần gần nhất (năm 2025):

Năm 2025 nhà trường được Sở Giáo dục – Đào tạo Tỉnh cấp bằng công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 giai đoạn 05 năm theo quyết định số 444/QĐ-SGDĐT ngày 13/5/2025 của Sở Giáo dục – Đào tạo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và được Sở giáo dục và đào tạo đánh giá công nhận trường đạt Chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 435/QĐ-SGDĐT ngày 12/5/2025.

Hằng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

2. Công khai Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 9 theo thông tư 09)

2.1 Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan (Đính kèm Hồ sơ tuyển sinh học sinh năm học 2026-2027). Trong đó:

Chỉ tiêu tuyển sinh lớp 6 mới năm học 2026-2027: 10 lớp/450 học sinh, tổng số lớp theo kế hoạch là 38 lớp.

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường (Kế hoạch Giáo dục năm học 2025-2026)

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (Quy chế phối hợp năm học 2025-2026)

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh của nhà trường (Hồ sơ chuyên môn, Hoạt động NGLL và hồ sơ khuyến học)

2.2.2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2025-2026:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1.687	418	432	441	396
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	95,08%	97,85%	92,82%	93,65%	96,21%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	4,86%	2,15%	7,18%	6,35%	3,54%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,06%	0,00%	0,00%	0,00%	0,25%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1.687	418	432	441	396
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	37,76%	37,32%	33,33%	43,54%	36,62%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	35,92%	39,71%	35,19%	33,79%	35,10%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	24,48%	21,53%	27,31%	21,09%	28,28%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1,84%	1,44%	4,17%	1,59%	0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1.687	418	432	441	396
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98,16%	98,56%	95,83%	98,41%	100,00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	10,61%	11,48%	8,56%	12,47%	9,85%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	27,15%	25,84%	24,77%	31,07%	26,77%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1,84%	1,44%	4,17%	1,59%	0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1,84%	1,44%	4,17%	1,59%	0,00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,12%	0,00%	0,23%	0,23%	0,00%

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	05	0	0	0	05
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	396	0	0	0	396
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	396	0	0	0	396
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	813	195	202	208	208
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	32	8	10	7	7

- Số học sinh được công nhận xét và công nhận tốt nghiệp: 396, đạt 100%.

- Số học sinh được trúng tuyển vào THPT công lập: Tính đến ngày 30/6/2026 (chưa có số liệu) HS Tốt nghiệp, đạt (chưa có số liệu); Số học sinh học Trung tâm GDTX: (chưa có số liệu); Số học sinh học nghề: (chưa có số liệu)

3. Công khai tài chính

3.1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật (năm 2025)

a. Nguồn ngân sách:

Nội dung/Nguồn chi	Chi thường xuyên(đồng)	Chi không thường xuyên(đồng)
Dự toán năm trước chuyển sang(1)	32.703.724	0
Dự toán giao (2)	6.171.000.000	576.000.000
Dự toán điều chỉnh, bổ sung (3)	10.864.169.077	8.605.150.568
Dự toán giảm (4)		
Dự Toán thu(1+2+3-4)	17.067.872.801	9.976.836.568

Dự Toán chi	16.811.301.437	7.164.885.328
1. Tiền lương	7.910.763.120	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	321.300.000	
3. Phụ cấp lương	3.995.988.333	
4. Các khoản đóng góp	2.156.362.470	
5. Tiền thưởng		
6. Phụ cấp làm thêm giờ		
7. Phúc lợi tập thể	39.080.000	
8. Chi các khoản thanh toán cá nhân	2.000.076.000	
9. Thanh toán dịch vụ công cộng	106.868.793	
10. Vật tư văn phòng	56.757.484	
11. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.201.200	
11. Công tác phí	49.666.000	
12. Chi phí thuê mướn	7.500.000	
13. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	106.985.835	
14. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	37.302.202	
15. Mua sắm tài sản vô hình	4.800.000	
16. Chi các khoản khác	5.650.000	
17. Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		308.942.735
18. Phụ cấp lương		65.232.000
19. Tiền thưởng		791.076.780
20. Các khoản đóng góp		24.452.800
21. Chi các khoản thanh toán cá nhân		4.763.789.013
22. Chi phí thuê mướn		67.392.000

23. Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		1.144.000.000
Dự Toán còn lại	256.571.364	2.811.951.240
Chuyển sang năm 2026	198.571.364	
Kinh phí tiết kiệm giữ lại	58.000.000	
Kinh phí hủy		2.811.951.240

b. Nguồn hỗ trợ học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo

Nội dung/Nguồn chi tài khoản tiền gửi	Chi thường xuyên(đồng)	Chi không thường xuyên(đồng)
Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (1)	0	
Tổng số thu trong năm (2)	1.194.559.280	
Tổng kinh phí được sử dụng (3=2+1)	1.194.559.280	
Tổng kinh phí đã sử dụng (4)	895.447.712	
Kinh phí còn lại chuyển năm 2026 (5=3-4)	299.111.568	

c. Các khoản thu tổ chức dịch vụ khác cho cá nhân học sinh 2025-2026

Số lượng học sinh đã thu: 1.691 học sinh

Số lớp: 37 lớp

STT	Nội dung	Mức thu (HS/Năm)	Tổng thu	Tổng chi
1	Thu tiền học liệu, học phẩm (giấy kiểm tra)	35.000	59.185.000	
2	Chi tiền mua giấy kiểm tra, in đề các bài kiểm tra định kỳ trong năm học.			59.185.000

d. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và các khoản thu tổ chức chương trình nhà trường năm học 2025-2026

Số lượng học sinh: 1.687 học sinh

Số lớp: 37 lớp

STT	Nội dung	Mức thu/học sinh	Tổng thu cả năm	Tổng chi (30/06/2026)
1	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.	80.000/năm	114.400.000	114.400.000
2	Tổ chức dạy tiếng anh tăng cường	12.000/tiết	212.496.000	202.083.696
3	Tổ chức dạy tiếng anh với người nước ngoài	33.000/tiết	293.238.000	278.869.338
4	Tổ chức dạy kỹ năng sống	60.000/tháng	69.360.000	65.961.360
5	Tổ chức dạy các môn năng khiếu	120.000/tháng	111.960.000	104.122.800

3.2 Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025-2026.

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính Phủ.	25	17.250.000	
Học kỳ 1 năm học 2025-2026	10	6.000.000	
Học kỳ 2 năm học 2025-2026	15	11.250.000	

3.3 Công khai khoản thu bảo hiểm y tế hoàn lại cho phụ huynh học sinh trong năm học 2025 -2026.

Nội dung	Số học sinh đã hoàn tiền BHYT	Tổng số tiền đã hoàn	Ghi chú
Thực hiện Nghị quyết số 56/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 về Quy định mức hỗ trợ mức đóng BHYT cho người cao tuổi, học sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	1.402	885.783.600	Số tiền hoàn 631.800/học sinh

Trên đây là báo cáo công khai theo thông tư 09/2024/TT-BGDDT năm học 2025-2026 của trường THCS Phú Mỹ.

Nơi nhận:

- Thông báo;
- Webservice của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Nhiễm



1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

STT	Mã vị trí việc làm	Tên vị trí việc làm	Trình độ đào tạo	Đạt chuẩn nghề nghiệp	Bồi dưỡng CM
(1)	(2)	(3)	(4)		
Tổng số vị trí việc làm					
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		02	02	
1	THCS.LĐ.01	Hiệu trưởng	Đại học sư phạm	Xếp loại: Tốt	Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm theo quy định CBQL cốt cán
2	THCS.LĐ.02	Phó Hiệu trưởng	Đại học sư phạm	Xếp loại tốt: 01 Xếp loại khá:	100% bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm theo quy định; Bồi dưỡng nâng chuẩn : 01
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành				
1	THCS.CN.01	Giáo viên THCS hạng I		0	
2	THCS.CN.02	Giáo viên THCS hạng II	35	Xếp loại tốt: 35 Xếp loại khá:	100% bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm theo quy định; Bồi dưỡng nâng chuẩn :0
3	THCS.CN.03	Giáo viên THCS hạng III	28	Xếp loại Tốt: 28 Xếp loại khá: Xếp loại Đạt;	100% bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm theo quy định; Bồi dưỡng đạt chuẩn: 02 cao đẳng
4	THCS.CN.04	Thiết bị thí nghiệm			
III	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dung chung		04	04	
1	THCS.CM.01	Thư viện hạng III	Cao đẳng	01	Đang học Đại học
2	THCS.CM.05	Văn thư viên trung cấp	Trung cấp	01	
3	THCS.CM.06	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	Đại học	01	
4	THCS.CM.07	Y tế	Trung cấp	01	



2. Giáo viên chia theo Tổ bộ môn(gồm GV hợp đồng chuyên môn)

ST T	Chuyên môn	Số GV hiện có					Trình độ đào tạo			
		Tổ ng số	Nữ	Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Ths	Đại học	Cao đẳng	Ghi chú
1	Toán	15	10	5	14	1		15		Tổ Toán
2	Văn	14	13	5	12	2		12	2	Tổ Văn
3	Ngoại ngữ	8	8	1	6	2	0	8		Tổ tiếng anh – Tin học
4	Tin học	2	2	0	2	0	0	2		
5	Vật Lý	7	7	3	6	1	0	7		Tổ KHTN -Công nghệ
6	Hóa học	5	5	1	5	0	0	5		
7	Sinh học	4	4	1	4	0	0	4		
8	Công nghệ									
9	Lịch Sử	2	2	1	2	0	0	2		Tổ LS-ĐL- GD
10	Địa lý	5	4	1	4	1	1	4		
11	GD&ĐT	1	1	1	1	0	0	1		
12	GD&ĐT									
13	Âm nhạc	2	2	0	2	0	0	2		Tổ TDTC - Năng khiếu
14	Mỹ thuật	2	2	1	2	0	0	2		
15	Thể dục	5	1	2	4	1	0	5		
16	HĐTN									
17	TPT	1	0	1	1	0	0	1		
Tổng GV hiện có		76	67	23	65	7	1	73	2	



3. Cơ sở vật chất

STT *	Nội dung	Số lượng	Bình quân/đối sánh với yêu cầu tối thiểu
I	Số phòng học	37	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	37	Đạt yêu cầu
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	10	Đạt yêu cầu
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	Đạt yêu cầu
8	Bình quân học sinh/lớp	37	Đạt yêu cầu
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20.146 m ²	10.88 m ² /1 học sinh (Đạt yêu cầu)
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)		Đạt yêu cầu
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		Đạt yêu cầu
3	Diện tích thư viện (m ²)		Đạt yêu cầu
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		Đạt yêu cầu
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 6	1	Đạt yêu cầu
1.2	Khối lớp 7	1	Đạt yêu cầu
1.3	Khối lớp 8	1	Đạt yêu cầu

1.4	Khối lớp 9		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	Xưởng trường	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	70	Số học sinh/bộ 9.6
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	----------	---	--------	----------------------------



XII	Phòng nghỉ cho học sinh	0	0	0
	bán trú			
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
		giáo viên				
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Điện lưới	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

